

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 789 /UBND

Đức Phố, ngày 26 tháng 4 năm 2022

V/v báo cáo bổ sung tình hình
quản lý, sử dụng tài sản công
năm 2021

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Thực hiện Công văn 1472/UBND-KTTH ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021, UBND thị xã Đức Phố báo cáo, như sau:

1. UBND thị xã Đức Phố báo cáo bổ sung các biểu mẫu về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021; tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn thị xã Đức Phố. (Chi tiết có phụ lục kèm theo).

2. Về rà soát, cập nhật chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Hiện nay, UBND thị xã đang triển khai cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu tại Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước (link truy cập <https://qltsnn.mof.gov.vn/>). Bộ Tài chính đã triển khai chính thức Phần mềm Quản lý tài sản công (link truy cập <https://qltsc.mof.gov.vn>) và Kho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (link truy cập <https://csdlqgtsc.mof.gov.vn/>). Tuy nhiên, dữ liệu đã cập nhật tại Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước chưa được chuyển đổi sang Phần mềm Quản lý tài sản công; do đó, UBND thị xã chỉ có thể cập nhật những biến động, thay đổi về tài sản công trong năm 2021.

Ngoài ra, đối với Phần mềm Quản lý tài sản công mới triển khai thực hiện nên chưa phân cấp, phân quyền đến cho các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công cập nhật những biến động, thay đổi của đơn vị mình quản lý, sử dụng vào phần mềm được kịp thời, chính xác. Vì vậy, để thực hiện cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được đồng bộ, chính xác, UBND thị xã kính đề nghị Sở Tài chính xem xét, kiến nghị Bộ Tài chính thực hiện chuyển dữ liệu từ Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước sang Phần mềm Quản lý tài sản công; đồng thời, phân cấp, phân quyền cho các cơ

quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công cập nhật những biến động, thay đổi của đơn vị mình vào phần mềm.

3. Nhằm khắc phục các thiếu sót sai phạm và nâng cao chất lượng trong công tác quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn thị xã, UBND thị xã đề xuất một số giải pháp như sau:

- Cần tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ, công chức làm công tác quản lý tài sản để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công.

- Ban hành danh mục tài sản kết cấu hạ tầng cụ thể và quy định phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, kết cấu hạ tầng thương mại, kết cấu hạ tầng văn hóa, tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi,...).

- Hướng dẫn xây dựng đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại điều 82, 83, 84 Luật quản lý sử dụng tài sản công.

UBND thị xã Đức Phổ kính báo cáo đề Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp. / *mm*

Nơi nhận: *mm*

- Như trên;
- Lưu: PTC.

CHỦ TỊCH

mm
Vũ Minh Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Mẫu số 03/TSĐT-BC



BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

(Kính) Báo Công văn số 789 /UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của UBND thị xã Đức Phổ

STT	Danh mục tài sản/tên công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
						Diện tích đất (m2)	Sàn sử dụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A TÀI SẢN DO CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TRỰC TIẾP KHAI THÁC											
TỔNG CỘNG								14.672.664.500	14.672.664.500		
1	Kiên cố hóa tuyến kênh nội đồng của xứ đồng Diên Trường - Phú Long, xã Phổ Khánh	m	887,2	2020	2021			799.847.000	799.847.000	Đang sử dụng	
2	Kè chống sạt lở bờ Cầu ông Vân (GD 3)	m	271,3	2021	2021			1.132.024.500	1.132.024.500	Đang sử dụng	
3	KCH tuyến kênh mương nội đồng, xứ đồng Trung Sơn - Trung Hải	m	781,7	2020	2021			709.603.000	709.603.000	Đang sử dụng	
4	Nâng cấp đập ông Chánh thôn Nga Mân, xã Phổ Cường	m	14,0	2021	2021			935.642.000	935.642.000	Đang sử dụng	
5	Kiên cố hóa tuyến kênh đập ông Quới đi đồng Miếu thôn Nga Mân, xã Phổ Cường	m	700,0	2021	2021			812.786.000	812.786.000	Đang sử dụng	
6	Kênh mương từ gò ông Im - Đông Thuận (Vinh II)	m	664,2	2021	2021			816.310.000	816.310.000	Đang sử dụng	
7	Kiên cố hóa kênh cây da - đồng bà Tính	m	877,0	2021	2021			824.479.000	824.479.000	Đang sử dụng	
8	Kiên cố hóa kênh đập Giàng - sông Rớ, phường Phổ Minh	m	594,0	2021	2021			799.273.000	799.273.000	Đang sử dụng	
9	Kiên cố hóa tuyến kênh nhà ông Trần Bá Ngọc - đám dờ đội 7, TDP Vĩnh Bình, phường Phổ Ninh	m		2021	2021			2.004.000.000	2.004.000.000	Đang sử dụng	



STT	Mã mục tài sản/tên công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
						Diện tích đất (m ²)	Sàn sử dụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Kênh trạm Bơm cửa Làng di đồng So Đũa, phường Phô Văn	m		2021	2021			799.465.000	799.465.000	Đang sử dụng	
11	Kiên cố hóa kênh N8.2 ngõ Bà Hoa, phường Phô Văn	m		2021	2021			799.700.000	799.700.000	Đang sử dụng	
12	Kênh Gò Tấn - Mường tiêu, xã Phô An	m		2021	2021			879.313.000	879.313.000	Đang sử dụng	
13	Kiên cố hóa tuyến kênh Đồng đội 2, phường Phô Quang	m		2021	2021			794.385.000	794.385.000	Đang sử dụng	
14	Kiên cố hóa tuyến kênh Đồng Hóa- Đồng Nà, phường Phô Quang	m		2021	2021			386.999.000	386.999.000	Đang sử dụng	
15	Tuyến kênh Đồng Đội 1 (giai đoạn 3), phường Phô Quang	m		2021	2021			386.999.000	386.999.000	Đang sử dụng	
16	Kiên cố hoá tuyến kênh Sở Hầu di đồng Na Liên	m	620,6	2021	2021			779.448.000	779.448.000	Đang sử dụng	
17	Kiên cố hoá tuyến kênh mương Quy Thiện - Phước Điền - Trung Hải	m	535,5	2020	2021			1.012.391.000	1.012.391.000	Đang sử dụng	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

Mẫu số 03



BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Công văn số 789 /UBND ngày 2 tháng 4 năm 2022 của UBND thị xã Đức Phổ)

STT	Danh mục tài sản/tên công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG CỘNG							115.646.549.788	115.646.549.788		
1	Tuyến đường QL1A - Bến Bè (ĐH.43); Lý trình: Km2+688,00 - Km4+750,46	m	2.062,0	2020	2021		10.964.574.788	10.964.574.788	Đang sử dụng	
2	Đường Đức Phổ - Phố Khánh (ĐH.47), giai đoạn 2	m	3.770,0	2020	2021		13.848.917.000	13.848.917.000	Đang sử dụng	
3	Đầu tư hạ tầng khu xử lý liên hợp chất thải rắn thị xã Đức Phổ; Hạng mục: Đường dẫn Đức Phổ - Km7 (QL24) GD2	m	5.561,0	2020	2021		14.668.698.000	14.668.698.000	Đang sử dụng	
4	Đường Chu Văn An, huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ)	m	634,5	2020	2021		4.456.068.000	4.456.068.000	Đang sử dụng	
5	Đường Võ Thị Sáu, huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ)	m	691,0	2020	2021		9.244.376.000	9.244.376.000	Đang sử dụng	
6	Tuyến đường Trà Câu - Km7 (QL24) (GD 2)	m	5.089,0	2020	2021		14.758.798.000	14.758.798.000	Đang sử dụng	
7	Cầu Đập Mỏ Côi và đường dẫn	m	495,8	2019	2021		14.987.914.000	14.987.914.000	Đang sử dụng	
8	Khởi thông, cải tạo dòng chảy sông cầu Bàu, huyện Đức Phổ	m	210,1	2020	2021		14.852.860.000	14.852.860.000	Đang sử dụng	
9	Nâng cấp tuyến đường GTNT từ nhà ông Tùng đi nhà ông Chung TDP Đông Thuận	m	742,8	2021	2021		894.626.000	894.626.000	Đang sử dụng	
10	Nâng cấp tuyến đường từ đường Trần Hưng Đạo đi KDC Trường Sanh	m	368,1	2021	2021		892.237.000	892.237.000	Đang sử dụng	



STT	Danh mục tài sản/tên công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Nâng cấp tuyến đường QL1A - bãi biển Châu Me (đoạn từ ĐH.52 nghĩa trang liệt sĩ) thôn Châu Me	m		2020	2021		1.084.262.000	1.084.262.000	Đang sử dụng	
12	Bê tông xi măng tuyến đường từ cầu Suối Đục đi Dinh Bà	m	504,1	2021	2021		896.428.000	896.428.000	Đang sử dụng	
13	(đoạn từ nhà ông Thăng đi kênh Bom N2-Liệt Sơn)	m	640	2020	2021		893.016.000	893.016.000	Đang sử dụng	
14	Tuyến cầu Suối Đục đi Dinh Bà (GD 2)	m	471,9	2021	2021		825.664.000	825.664.000	Đang sử dụng	
15	Tuyến đường từ nhà Chính Nghĩa - Sân vận động và khu thể thao của xã	m	589,1	2021	2021		839.049.000	839.049.000	Đang sử dụng	
16	Tuyến Thủ kỳ Phước Nhơn đi Nhơn Tân (Gò Kỳ - nhà Chín Lê)	m	791,3	2021	2021		1.100.124.000	1.100.124.000	Đang sử dụng	
17	Tuyến đường QL1A - Đập Hồ Vừng	m		2020	2021		1.790.590.000	1.790.590.000	Đang sử dụng	
18	Tuyến đường Phố Thuận - Phố Nhơn (ĐH.42D) (GD 2)	m	2.558,0	2020	2021		7.532.679.000	7.532.679.000	Đang sử dụng	
19	Nâng cấp mương thoát nước dọc thuộc tuyến đường Đức Phở - KmQL24 (đoạn Km4+125 - Km4+494) và tuyến đường Thủy Thạch - Quy Thiện (đoạn Km1+361,4 - Km1+446,91)	m		2021	2021		1.115.669.000	1.115.669.000	Đang sử dụng	